

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 27 |



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Phan Tấn Đạt | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Lộc | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Đỉnh | Thành viên |
| Ông Châu Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Phòng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2017) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Ông Phan Tấn Đạt | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Lộc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Quang Thung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đình Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Trọng Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Phòng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàn Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mỹ | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Phạm Văn Hiệp | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Võ Đình Long | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Lương Võ Hùng | Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 117 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 526.882.240.633 | 354.297.890.614 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 215.925.300.571 | 79.261.665.888 |
| 1. Tiền | 111 | | 170.925.300.571 | 44.261.665.888 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 45.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 65.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 65.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 196.390.869.467 | 217.580.868.242 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 146.091.567.384 | 97.135.687.194 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.239.327.645 | 5.020.899.803 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 30.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 9.607.832.744 | 7.025.412.405 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.547.858.306) | (1.601.131.160) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 42.907.256.277 | 48.533.388.688 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 42.907.256.277 | 48.533.388.688 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.658.814.318 | 8.921.967.796 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 6.658.814.318 | 8.921.967.796 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 661.310.793.543 | 619.408.176.616 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 12.692.153.416 | 10.592.835.633 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 12.692.153.416 | 10.592.835.633 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 125.142.363.003 | 128.818.410.772 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 123.989.297.691 | 127.551.091.228 |
| - Nguyên giá | 222 | | 329.486.799.589 | 325.149.262.562 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (205.497.501.898) | (197.598.171.334) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 1.153.065.312 | 1.267.319.544 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.569.601.600 | 2.569.601.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.416.536.288) | (1.302.282.056) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 200.149.203.287 | 203.572.660.877 |
| - Nguyên giá | 231 | | 239.691.630.107 | 239.691.630.107 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (39.542.426.820) | (36.118.969.230) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 154.091.050.321 | 153.693.877.763 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 154.091.050.321 | 153.693.877.763 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 169.236.023.516 | 122.730.391.571 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 163.097.338.528 | 116.665.469.393 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 6.138.684.988 | 6.064.922.178 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.188.193.034.176 | 973.706.067.230 |

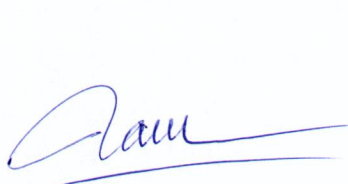
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 500.215.958.396 | 364.476.207.359 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 154.572.372.246 | 100.470.725.682 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 24.039.836.376 | 21.628.613.823 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8.141.117.769 | 3.399.882.995 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 33.827.890.198 | 25.029.984.351 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.794.932.222 | 4.431.396.125 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 406.812.258 | 1.938.154.419 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 8.027.478.845 | 8.066.595.232 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 28.900.200.904 | 5.390.195.439 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 46.434.103.674 | 30.585.903.298 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 345.643.586.150 | 264.005.481.677 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 19 | 314.530.492.785 | 233.180.870.788 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 30.613.093.365 | 30.324.610.889 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 687.977.075.780 | 609.229.859.871 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 687.977.075.780 | 609.229.859.871 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 468.000.000.000 | 234.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 468.000.000.000 | 234.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.658.500 | 1.658.500 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 32.278.463.367 | 251.896.444.170 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 187.696.953.913 | 123.331.757.201 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 82.627.882.201 | 22.884.813.315 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay | 421b | | 105.069.071.712 | 100.446.943.886 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.188.193.034.176 | 973.706.067.230 |



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng





Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | (trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 517.496.825.519 | 404.666.096.351 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 25 | 517.496.825.519 | 404.666.096.351 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 26 | 294.691.019.331 | 244.418.715.651 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 222.805.806.188 | 160.247.380.700 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 5.812.123.285 | 471.912.001 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | | - | 517.686.143 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 29.370.801.700 | 32.092.548.157 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 19.723.791.385 | 18.003.645.965 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 179.523.336.388 | 110.105.412.436 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 4.047.933.780 | 5.983.202.191 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 3.165.641.265 | 3.044.878.739 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 882.292.515 | 2.938.323.452 |
| 13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 180.405.628.903 | 113.043.735.888 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 36.578.868.169 | 24.851.801.654 |
| 15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (73.762.810) | (1.683.062.706) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 143.900.523.544 | 89.874.996.940 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 2.614 | 1.617 |

Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu

Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 180.405.628.903 | 113.043.735.888 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 11.750.887.023 | 11.438.038.361 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 40.557.771 | (3.883.528.542) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (80.331.573) | 442.686.143 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.746.537.228) | (471.912.001) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 186.370.204.896 | 120.569.019.849 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (59.421.846.165) | (39.036.823.529) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 2.971.895.430 | (4.323.848.234) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 88.489.830.388 | 13.705.211.807 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (14.818.411.294) | (26.482.629.413) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (28.670.978.521) | (17.480.461.137) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (25.528.160.925) | (9.546.481.592) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 149.392.533.809 | 37.403.987.751 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (32.152.276.967) | (64.242.757.062) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 45.454.545 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (65.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay | 24 | 80.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 4.297.591.723 | 471.078.668 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (12.809.230.699) | (63.771.678.394) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | - | (35.100.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | (35.100.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 136.583.303.110 | (61.467.690.643) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 79.261.665.888 | 175.309.550.025 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 80.331.573 | (442.686.143) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 215.925.300.571 | 113.399.173.239 |

(Handwritten signatures)



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu

Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 (điều chỉnh lần thứ 13) ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng từ quỹ đầu tư và phát triển.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 511 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 514 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cầu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

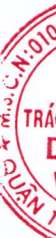
Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 41 |
| Máy móc và thiết bị | 02 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí đi thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê phải trả Nhà nước cho việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Chi phí đi thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc và đến hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng một số chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ sét Bô Lả và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

01-002
ÁNH
TY
HỮU H
TE
AM
5 CHI

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.697.187.928 | 756.963.046 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 169.228.112.643 | 43.504.702.842 |
| Các khoản tương đương tiền | 45.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| | <u>215.925.300.571</u> | <u>79.261.665.888</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn từ 01 đến 3 tháng. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm (năm 2016: 4,3%/năm đến 4,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Cộng Hòa. Khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan | 22.805.707.760 | 12.073.848.160 |
| - Công ty TNHH Ngọc Quý | 12.945.711.096 | 10.406.807.812 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 110.340.148.528 | 74.655.031.222 |
| | <u>146.091.567.384</u> | <u>97.135.687.194</u> |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát | - | 45.000.000.000 |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Nam Trung | - | 35.000.000.000 |
| | <u>30.000.000.000</u> | <u>110.000.000.000</u> |

Phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho công ty đối tác vay với kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 1%/tháng và không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu lãi tiền gửi | 1.539.236.111 | 105.036.122 |
| Phải thu người lao động | 7.908.471.355 | 900.007.000 |
| Phải thu Ông Phan Văn Quang | - | 6.000.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 160.125.278 | 20.369.283 |
| | <u>9.607.832.744</u> | <u>7.025.412.405</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 12.692.153.416 | 10.592.835.633 |
| | <u>12.692.153.416</u> | <u>10.592.835.633</u> |
| | <u>22.299.986.160</u> | <u>17.618.248.038</u> |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|----------------------------------|---------------|-----------------|------------------------|---------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 2.678.708.667 | (1.547.858.306) | 1.130.850.361 | 2.046.344.039 | (1.601.131.160) | 445.212.879 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.205.927.925 | 12.141.882.863 |
| Công cụ, dụng cụ | 179.674.275 | 264.406.533 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | 222.852.368 |
| Thành phẩm | 32.468.063.423 | 35.830.621.535 |
| Hàng hóa | 53.590.654 | 73.625.389 |
| | 42.907.256.277 | 48.533.388.688 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.866.081.235 | 4.847.435.814 |
| - Chi phí cấp quyền khai thác | 206.139.142 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.586.593.941 | 4.074.531.982 |
| | 6.658.814.318 | 8.921.967.796 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí đền bù | 74.305.676.900 | 51.982.970.556 |
| - Chi phí cấp quyền khai thác | 39.383.878.108 | 30.817.794.978 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.367.933.130 | 2.952.123.675 |
| - Chi phí thuê đất dài hạn | 31.234.298.560 | 15.219.449.500 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 15.805.551.830 | 15.693.130.684 |
| | 163.097.338.528 | 116.665.469.393 |

001125
 CHI M
 CÔN
 ÁCH NH
 DELO
 VIỆT
 - TP.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 126.608.850.046 | 148.473.643.875 | 47.158.612.746 | 2.908.155.895 | 325.149.262.562 |
| Tăng trong kỳ | - | 4.744.037.027 | - | 315.000.000 | 5.059.037.027 |
| Thanh lý | - | - | (721.500.000) | - | (721.500.000) |
| Số dư cuối kỳ | 126.608.850.046 | 153.217.680.902 | 46.437.112.746 | 3.223.155.895 | 329.486.799.589 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 54.118.504.547 | 101.647.493.734 | 39.980.442.743 | 1.851.730.310 | 197.598.171.334 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.666.369.148 | 4.904.694.332 | 881.399.090 | 137.658.965 | 8.590.121.535 |
| Thanh lý | - | - | (690.790.971) | - | (690.790.971) |
| Số dư cuối kỳ | 56.784.873.695 | 106.552.188.066 | 40.171.050.862 | 1.989.389.275 | 205.497.501.898 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 72.490.345.499 | 46.826.150.141 | 7.178.170.003 | 1.056.425.585 | 127.551.091.228 |
| Tại ngày cuối kỳ | 69.823.976.351 | 46.665.492.836 | 6.266.061.884 | 1.233.766.620 | 123.989.297.691 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 117.263.392.737 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 115.959.832.368 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.807.721.600 | 761.880.000 | 2.569.601.600 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 848.232.696 | 454.049.360 | 1.302.282.056 |
| Khấu hao trong kỳ | 21.154.230 | 93.100.002 | 114.254.232 |
| Số dư cuối kỳ | 869.386.926 | 547.149.362 | 1.416.536.288 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 959.488.904 | 307.830.640 | 1.267.319.544 |
| Tại ngày cuối kỳ | 938.334.674 | 214.730.638 | 1.153.065.312 |

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Cơ sở hạ tầng VND | Máy móc thiết bị VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 53.947.575.587 | 172.344.176.035 | 13.399.878.485 | 239.691.630.107 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.889.704.188 | 22.615.934.100 | 2.613.330.942 | 36.118.969.230 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.252.987.280 | 501.869.184 | 668.601.126 | 3.423.457.590 |
| Số dư cuối kỳ | 13.142.691.468 | 23.117.803.284 | 3.281.932.068 | 39.542.426.820 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 43.057.871.399 | 149.728.241.935 | 10.786.547.543 | 203.572.660.877 |
| Tại ngày cuối kỳ | 40.804.884.119 | 149.226.372.751 | 10.117.946.417 | 200.149.203.287 |

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động cần được trình bày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công trình dự án biệt thự Bình Đức Tiến (*) | 74.012.131.581 | 71.005.067.394 |
| - Công trình dự án Khu công nghiệp Đất Cuốc | 51.063.751.827 | 42.402.920.000 |
| - Đầu tư máy móc thiết bị tại mỏ đá Phước Vĩnh | 11.858.000.000 | - |
| - Công trình dự án mỏ đá Phước Vĩnh | 8.420.002.800 | 8.420.002.800 |
| - Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa | - | 29.350.304.363 |
| - Khác | 8.737.164.113 | 2.515.583.206 |
| | 154.091.050.321 | 153.693.877.763 |

(*) Công ty hiện đang thực hiện việc chuyển nhượng Dự án biệt thự Bình Đức Tiến theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 12/2017/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2017.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ và kỳ trước.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 6.138.684.988 | 6.064.922.178 |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.138.684.988 | 6.064.922.178 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản | 17.594.378.034 | 13.928.703.900 |
| Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác | 6.445.458.342 | 7.699.909.923 |
| | 24.039.836.376 | 21.628.613.823 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.052.382.164 | 36.988.283.603 | 36.641.066.667 | 6.399.599.100 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.211.991.639 | 36.578.868.169 | 28.670.978.521 | 21.119.881.287 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 319.387.086 | 2.566.887.150 | 2.731.341.465 | 154.932.771 |
| Thuế tài nguyên | 4.589.999.083 | 28.530.259.917 | 27.954.302.744 | 5.165.956.256 |
| Tiền nhà đất, tiền thuế đất | - | 17.102.096.286 | 17.102.096.286 | - |
| Thuế môn bài | - | 16.000.000 | 16.000.000 | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 856.224.379 | 5.298.745.325 | 5.167.448.920 | 987.520.784 |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản | - | 16.078.153.631 | 16.078.153.631 | - |
| | 25.029.984.351 | 143.159.294.081 | 134.361.388.234 | 33.827.890.198 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí Công đoàn | 620.403.245 | 555.360.270 |
| Cổ tức chi trả cho cổ đông | 23.400.000.000 | - |
| Phải trả khác | 4.879.797.659 | 4.834.835.169 |
| | 28.900.200.904 | 5.390.195.439 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Dự phòng chi phí cải tạo môi trường VND | Dự phòng trợ cấp mất việc làm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|---|---|-----------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 22.954.975.889 | 7.369.635.000 | 30.324.610.889 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 194.651.851 | 536.302.500 | 730.954.351 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | (442.471.875) | (442.471.875) |
| Tại ngày cuối kỳ | 23.149.627.740 | 7.463.465.625 | 30.613.093.365 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Được phép phát hành: | | |
| Số lượng cổ phần | 46.800.000 | 23.400.000 |
| Mệnh giá - đồng/cổ phần | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 468.000.000.000 | 234.000.000.000 |
| Đã được phát hành và góp vốn đủ: | | |
| Số lượng cổ phần | 46.800.000 | 23.400.000 |
| Mệnh giá - đồng/cổ phần | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 468.000.000.000 | 234.000.000.000 |

Ngày 20 tháng 02 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ về phương án phát hành cổ phần để tăng vốn từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức thực hiện quyền nhận cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, ngày 05 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể là quỹ đầu tư phát triển. Số lượng cổ phần đã phát hành là 23.400.000 cổ phần với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 234.000.000.000 đồng, tỷ lệ thực hiện quyền là 1:1; mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phần được nhận thêm 01 cổ phần. Theo Quyết định số 133/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thì việc thay đổi số lượng cổ phiếu niêm yết của Công ty có hiệu lực từ ngày 21 tháng 4 năm 2017 và số cổ phiếu phát hành bổ sung này đã chính thức giao dịch từ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|-------------------|------------|------------------------|-------------------|------------|------------------------|
| | Cổ phiếu | % | VND | Cổ phiếu | % | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Cần Nhà Mơ Ước | 10.453.600 | 22,34 | 104.536.000.000 | 5.226.800 | 22,34 | 52.268.000.000 |
| Ông Lê Quốc Hưng (*) | 4.430.000 | 9,47 | 44.300.000.000 | - | - | - |
| Cổ đông khác | 31.916.400 | 68,20 | 319.164.000.000 | 18.173.200 | 77,66 | 181.732.000.000 |
| | 46.800.000 | 100 | 468.000.000.000 | 23.400.000 | 100 | 234.000.000.000 |

(*) Theo Báo cáo về ngày trở thành nhóm Cổ đông lớn số 26003 Công ty gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 3 tháng 8 năm 2017, ông Lê Quốc Hưng đã bán bớt số lượng cổ phiếu nắm giữ và giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty xuống dưới 5%. Theo Báo cáo này, kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2017, ông Lê Quốc Hưng không còn là cổ đông lớn của Công ty.



Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong năm/ kỳ như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 234.000.000.000 | 1.658.500 | 217.488.694.170 | 71.984.813.315 | 523.475.165.985 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 205.762.443.886 | 205.762.443.886 |
| Phân phối các quỹ | - | - | 34.407.750.000 | (60.815.500.000) | (26.407.750.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (93.600.000.000) | (93.600.000.000) |
| Số dư đầu kỳ này | 234.000.000.000 | 1.658.500 | 251.896.444.170 | 123.331.757.201 | 609.229.859.871 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 143.900.523.544 | 143.900.523.544 |
| Phân phối các quỹ | - | - | 14.382.019.197 | (56.135.326.832) | (41.753.307.635) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (23.400.000.000) | (23.400.000.000) |
| Chi cổ tức bằng cổ phiếu | 234.000.000.000 | - | (234.000.000.000) | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 468.000.000.000 | 1.658.500 | 32.278.463.367 | 187.696.953.913 | 687.977.075.780 |

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2017 số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trả thêm cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phần. Theo đó, cổ tức của năm 2016 được chia thêm là 23.400.000.000 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2016. Cũng theo Nghị quyết này, cổ tức dự kiến chi trả từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2017 là 117.000.000.000 đồng, bằng 25% vốn điều lệ. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục chốt số lượng cổ phần để thanh toán khoản cổ tức còn lại của năm 2016 với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phần, và tạm ứng cổ tức năm 2017 với tỉ lệ là 7% mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 24/2017/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2017.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đã trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2016 là 11.203.875.000 đồng, quỹ thưởng Ban điều hành công ty là 6.100.000.000 đồng theo Nghị quyết 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017, từ lợi nhuận còn lại của năm 2016. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển là 14.382.019.197 đồng, quỹ khen thưởng, phúc lợi là 21.573.028.796 đồng, và quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 2.876.403.839 đồng từ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2017.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018.



23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------|-------------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 290.909 | 2.364 |
| - Euro (EUR) | <u>7</u> | <u>7</u> |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong kỳ/ năm của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty như sau:

30/6/2017

| | Hoạt động kinh doanh khoáng sản <u>VND</u> | Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|---------------------------|--|--|---------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 583.136.457.372 | 261.139.820.734 | 844.276.278.106 |
| Tài sản không phân bổ | | | 343.916.756.070 |
| Tổng tài sản | | | <u>1.188.193.034.176</u> |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 23.149.627.740 | 322.557.971.630 | 345.707.599.370 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 154.508.359.026 |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>500.215.958.396</u> |

31/12/2016

| | Hoạt động kinh doanh khoáng sản <u>VND</u> | Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|---------------------------|--|--|-------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 473.039.992.808 | 290.366.391.853 | 763.406.384.661 |
| Tài sản không phân bổ | | | 210.299.682.569 |
| Tổng tài sản | | | <u>973.706.067.230</u> |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 22.954.975.889 | 241.247.466.020 | 264.202.441.909 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 100.273.765.450 |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>364.476.207.359</u> |



Kết quả kinh doanh kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Hoạt động kinh doanh khoáng sản | | |
| Doanh thu | 481.077.097.754 | 384.993.969.166 |
| Giá vốn | (283.095.054.964) | (230.517.454.943) |
| Lợi nhuận gộp | 197.982.042.790 | 154.476.514.223 |
| Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác | | |
| Doanh thu | 36.419.727.765 | 19.672.127.185 |
| Giá vốn | (11.595.964.367) | (13.901.260.708) |
| Lợi nhuận gộp | 24.823.763.398 | 5.770.866.477 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 481.077.097.754 | 384.993.969.166 |
| Doanh thu cho thuê Khu Công nghiệp và dịch vụ khác | 36.419.727.765 | 19.672.127.185 |
| | 517.496.825.519 | 404.666.096.351 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 283.095.054.964 | 230.517.454.943 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 11.595.964.367 | 13.901.260.708 |
| | 294.691.019.331 | 244.418.715.651 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 50.880.337.333 | 33.509.479.671 |
| Chi phí nhân công | 40.969.138.696 | 37.966.723.548 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.750.887.023 | 11.438.038.361 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 176.672.812.247 | 163.287.537.802 |
| Chi phí khác bằng tiền | 63.512.437.117 | 48.313.130.391 |
| | 343.785.612.416 | 294.514.909.773 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 5.731.791.712 | 471.912.001 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 80.331.573 | - |
| | <u>5.812.123.285</u> | <u>471.912.001</u> |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 856.335.632 | 1.039.466.125 |
| - Chi phí lương nhân viên quản lý | 4.666.572.468 | 6.072.737.872 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 501.125.849 | 1.926.349.730 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.891.520.707 | 22.788.283.737 |
| - Các khoản chi phí khác | 1.455.247.044 | 265.710.693 |
| | <u>29.370.801.700</u> | <u>32.092.548.157</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 702.591.644 | 790.756.324 |
| - Chi phí lương nhân viên quản lý | 11.195.998.901 | 8.165.284.238 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 800.562.030 | 1.140.989.699 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.936.048.892 | 6.014.577.656 |
| - Các khoản chi phí khác | 3.088.589.918 | 1.892.038.048 |
| | <u>19.723.791.385</u> | <u>18.003.645.965</u> |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 180.405.628.903 | 113.043.735.888 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (585.290.717) | (884.161.626) |
| Cộng: | | |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | 2.280.277.123 | 6.313.831.411 |
| - Chênh lệch tỷ giá kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này | - | 5.267.916.455 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này | - | 517.686.143 |
| Thu nhập chịu thuế | <u>182.100.615.309</u> | <u>124.259.008.271</u> |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường | <u>36.420.123.062</u> | <u>24.851.801.654</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm 2016 | 158.745.107 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>36.578.868.169</u> | <u>24.851.801.654</u> |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2016: 20%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | (trình bày lại) VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 143.900.523.544 | 89.874.996.940 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | (21.573.028.796) | (14.191.052.438) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 122.327.494.748 | 75.683.944.503 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 46.800.000 | 46.800.000 |
| Lãi trên cổ phiếu (*) | 2.614 | 1.617 |

(*) Do sự kiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông về tỷ lệ chính thức cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|------------------------------|-------|---------------|------------------|-------------|
| | | Số đã báo cáo | Số trình bày lại | Đơn vị: VND |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 3.437 | 1.617 |

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2015. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 7.142.728.238 | 4.431.967.403 |



Tại ngày kết thúc kỳ/ niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 13.541.793.231 | 11.626.205.472 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 54.142.312.925 | 48.563.865.769 |
| Sau năm năm | 447.719.935.858 | 312.075.931.111 |
| | <u>515.404.042.014</u> | <u>372.266.002.352</u> |

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc và cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình lần lượt là 47 năm và 05 năm.

Công ty là bên đi thuê

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|----------|
| | VND | VND |
| Chi phí đi thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 1.032.795.338 | - |

Tại ngày kết thúc kỳ/ niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết đi thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Sau năm năm | 22.911.687.662 | 33.093.808.672 |
| | <u>22.911.687.662</u> | <u>33.093.808.672</u> |

Khoản cam kết đi thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê phải trả Nhà nước cho việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc với hạn thuê trung bình 47 năm. Khoản cam kết này được ước tính dựa trên thời gian thuê còn lại phải trả tiền thuê đất (từ ngày 28 tháng 12 năm 2022 đến ngày 17 tháng 8 năm 2056, theo Quyết định số 410/QĐ-CT của Cục Thuế Tỉnh Bình Dương ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017), và đơn giá thuê đất hàng năm theo Quyết định số 115/QĐ-STC của UBND Tỉnh Bình Dương ban hành ngày 06 tháng 5 năm 2014.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 215.925.300.571 | 79.261.665.888 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 65.000.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 166.843.695.238 | 113.152.804.072 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn | 30.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| | <u>477.768.995.809</u> | <u>302.414.469.960</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 52.735.734.435 | 26.880.924.817 |
| Chi phí phải trả | 406.812.258 | 1.938.154.419 |
| | <u>53.142.546.693</u> | <u>28.819.079.236</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 01 năm VND | Trên 01 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 215.925.300.571 | - | 215.925.300.571 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 65.000.000.000 | - | 65.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 154.151.541.822 | 12.692.153.416 | 166.843.695.238 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| | 465.076.842.393 | 12.692.153.416 | 477.768.995.809 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 52.235.734.435 | 500.000.000 | 52.735.734.435 |
| Chi phí phải trả | 406.812.258 | - | 406.812.258 |
| | 52.642.546.693 | 500.000.000 | 53.142.546.693 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 412.434.295.700 | 12.192.153.416 | 424.626.449.116 |
| | Dưới 01 năm VND | Trên 01 năm VND | Tổng VND |
| Số đầu kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79.261.665.888 | - | 79.261.665.888 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 102.559.968.439 | 10.592.835.633 | 113.152.804.072 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 |
| | 291.821.634.327 | 10.592.835.633 | 302.414.469.960 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 26.380.924.817 | 500.000.000 | 26.880.924.817 |
| Chi phí phải trả | 1.938.154.419 | - | 1.938.154.419 |
| | 28.319.079.236 | 500.000.000 | 28.819.079.236 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 263.502.555.091 | 10.092.835.633 | 273.595.390.724 |

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30-002
 HÃNH
 Ị TY
 Ầ HỮU H
 Ị TTE
 NAM
 Ồ CH

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước

Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty không có giao dịch chủ yếu với bên liên quan.

Thu nhập của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 3.732.764.323 | 1.825.090.000 |

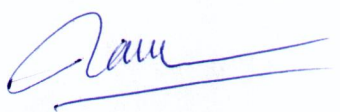
Tại ngày kết thúc kỳ/ niên độ kế toán, Công ty không có số dư chủ yếu với bên liên quan.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch tài chính phi tiền tệ không được phản ánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ như sau:

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 23.400.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

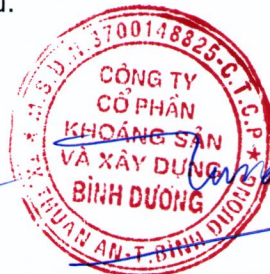
Dòng tiền vào của thu nhập tiền lãi ghi nhận trong kỳ không bao gồm khoản tiền lãi 1.539.236.111 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng) đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

